

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VDL)

CTCP Thực phẩm Lâm Đồng

Ngày	12,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-4.0%	0%

DT thuần	
2024	
92.5	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼183 -66.3%	

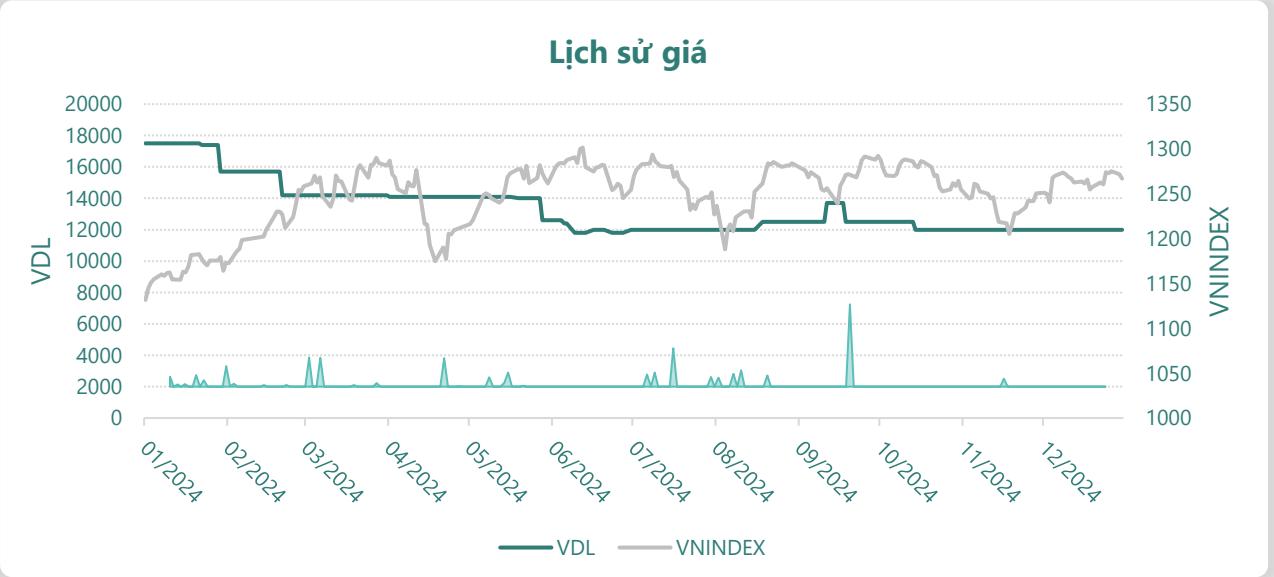
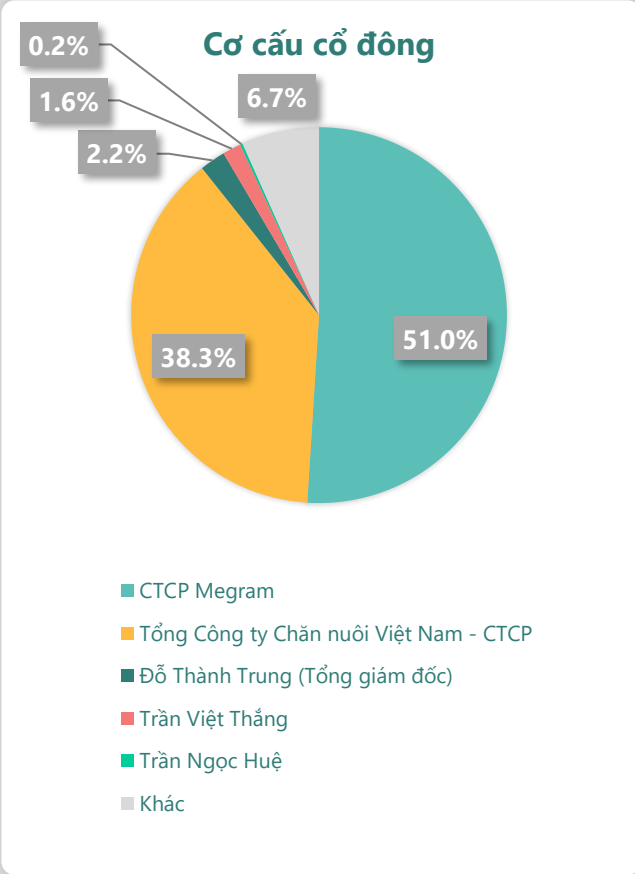
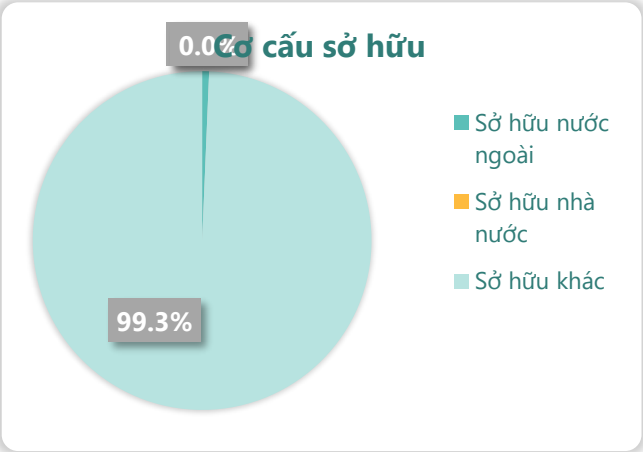
LN thuần	
2024	
-6.94	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 24.8 78.1%	

LN sau thuế	
2024	
-10.1	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 25.6 71.8%	

Tỷ suất lãi EBIT	
2024	
-6.8%	
YoY: +/-▲ 4.8%	

ROE	
2024	
-5.8%	
YoY: +/-▲ 13.0%	

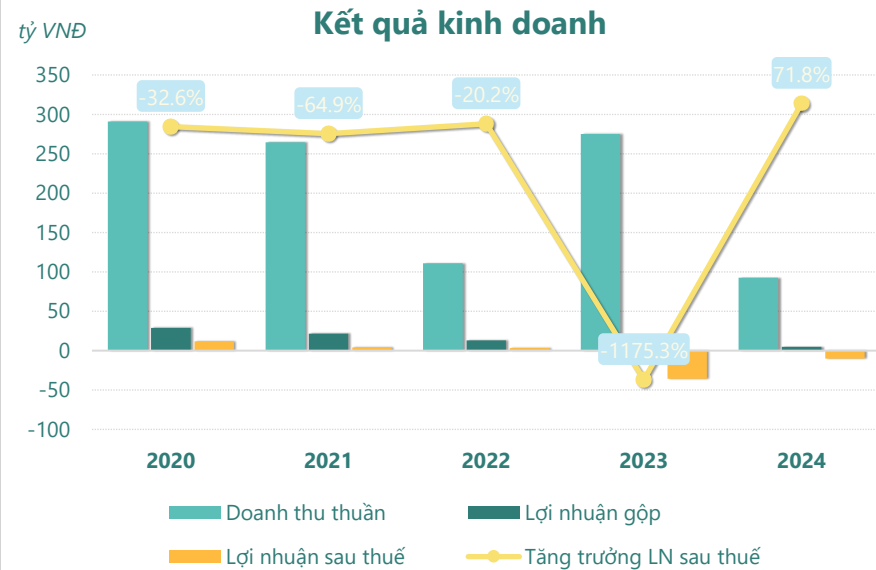
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,800 - 17,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	176
Số lượng CPLH (CP)	14,657,150
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,935
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.05
EPS	-686
P/E	-17.5



Kết quả kinh doanh **VDL** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 66.3%** chỉ còn **92.53** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 71.8%** đạt **-10.06** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -5.82% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

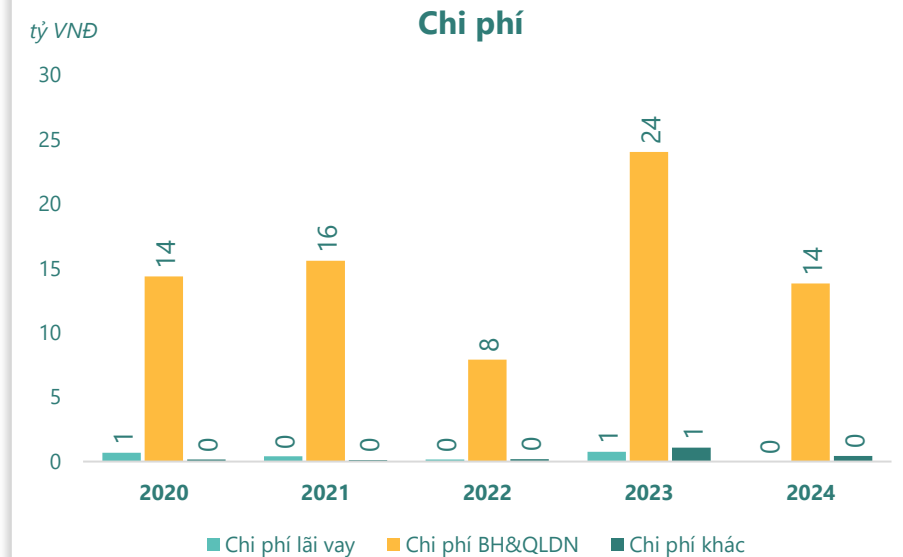
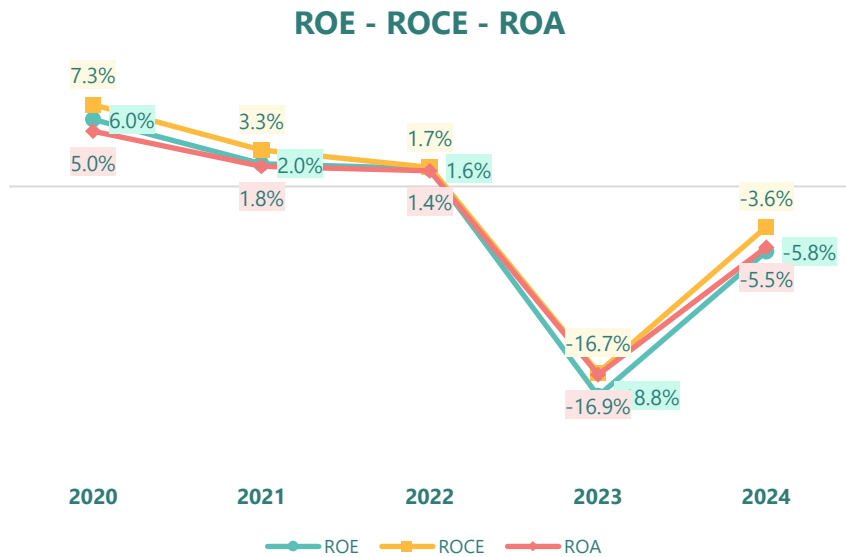
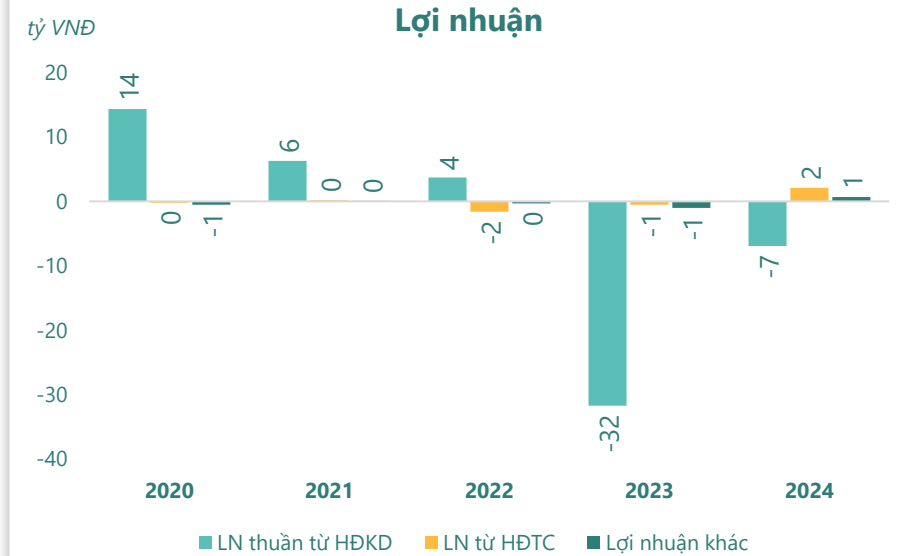
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của VDL năm 2024 tăng lên 24.73 tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 6.94 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 31.68 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **13.83** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.45** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

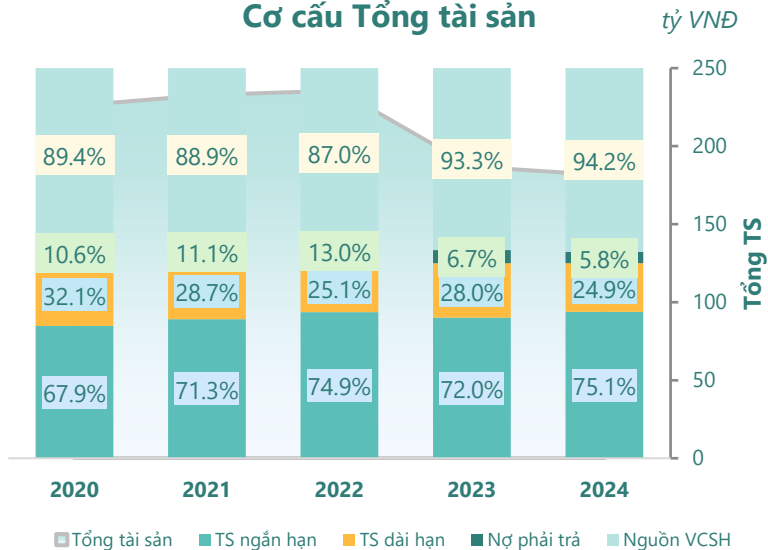
ROE của VDL năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-5.82%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

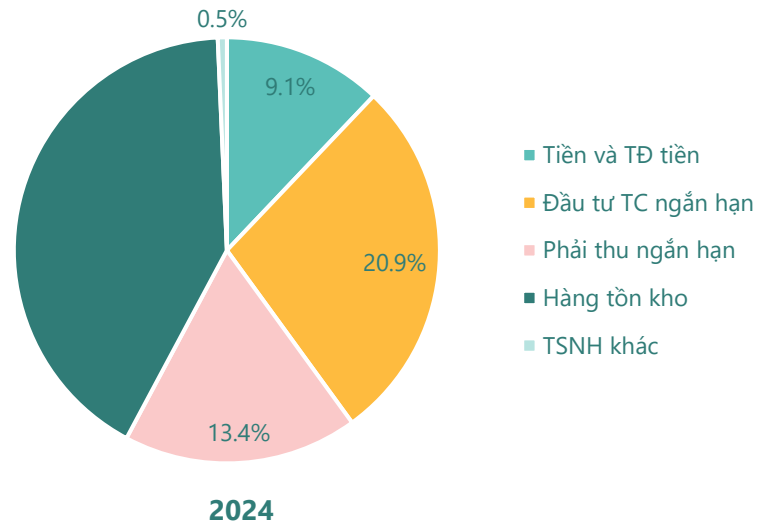
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VDL** năm 2024 đạt **181.4** tỷ đồng, giảm **2.96%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 94.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

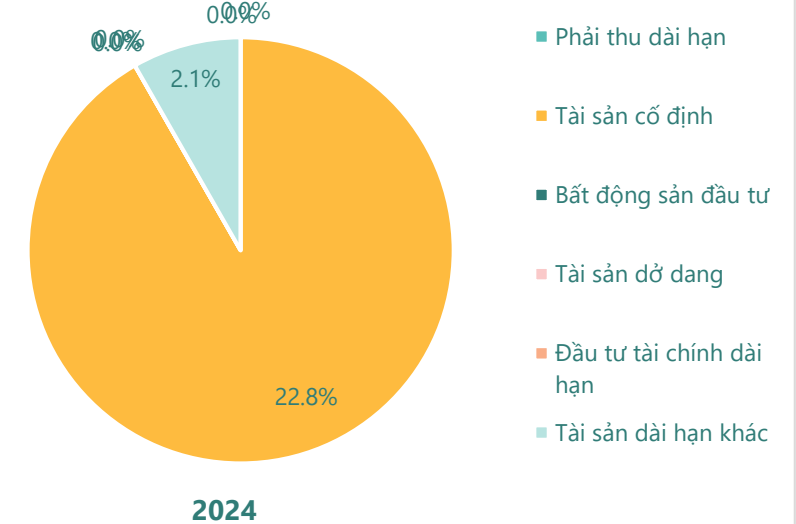
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VDL đạt **136.2** tỷ đồng, tăng trưởng **1.16%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **75.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.2%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 20.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

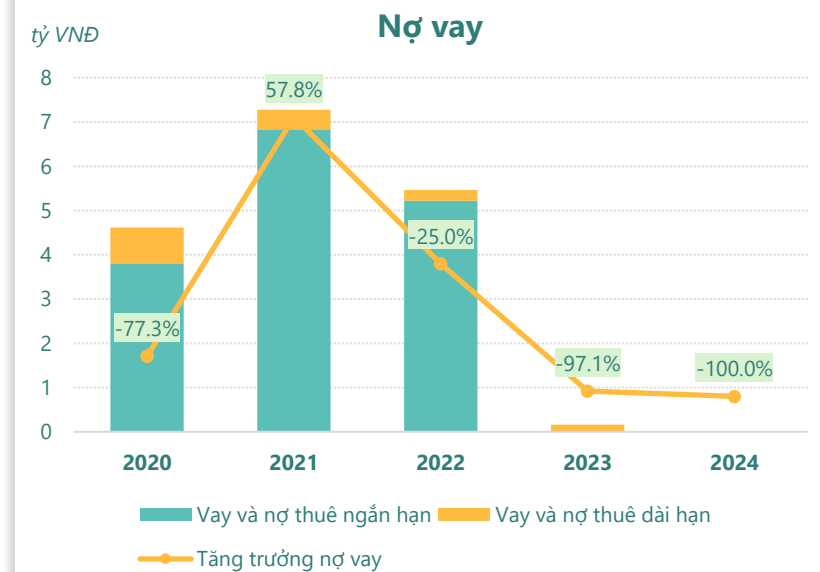
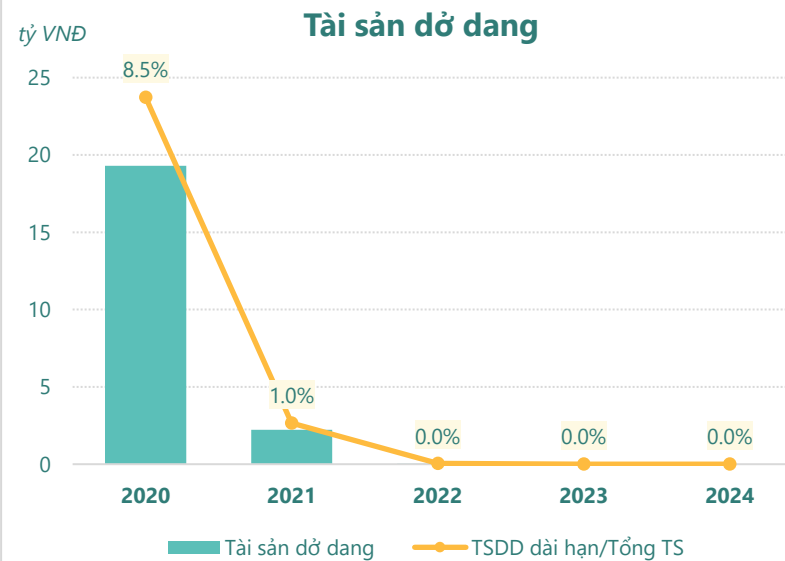
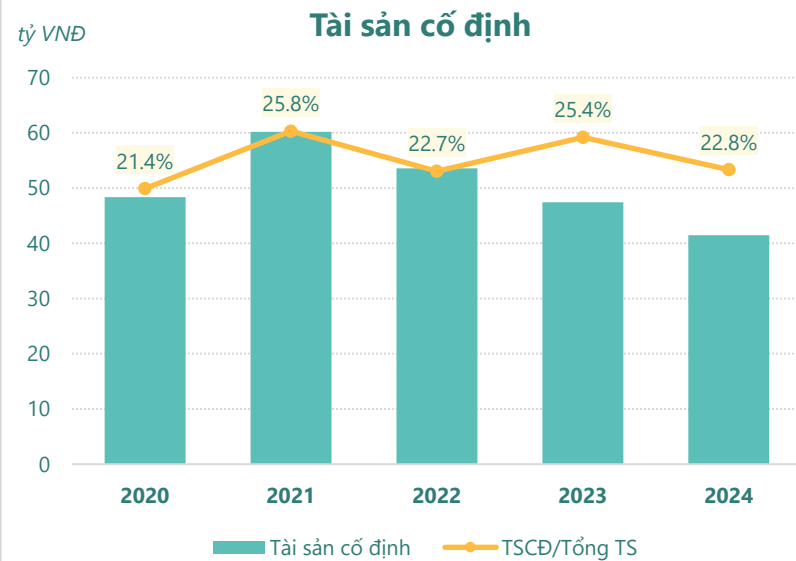
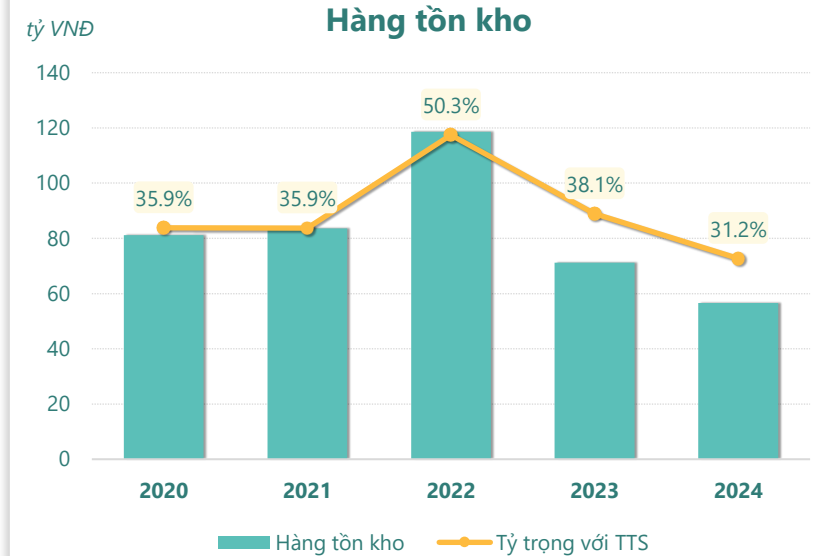
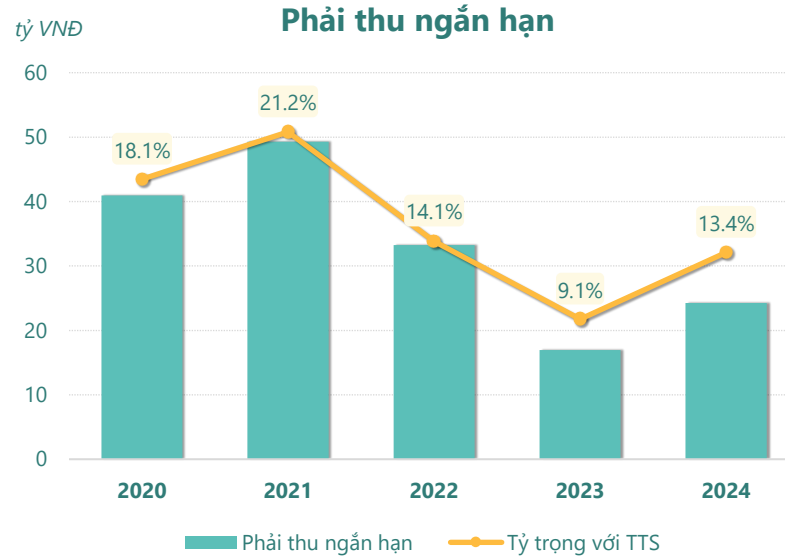
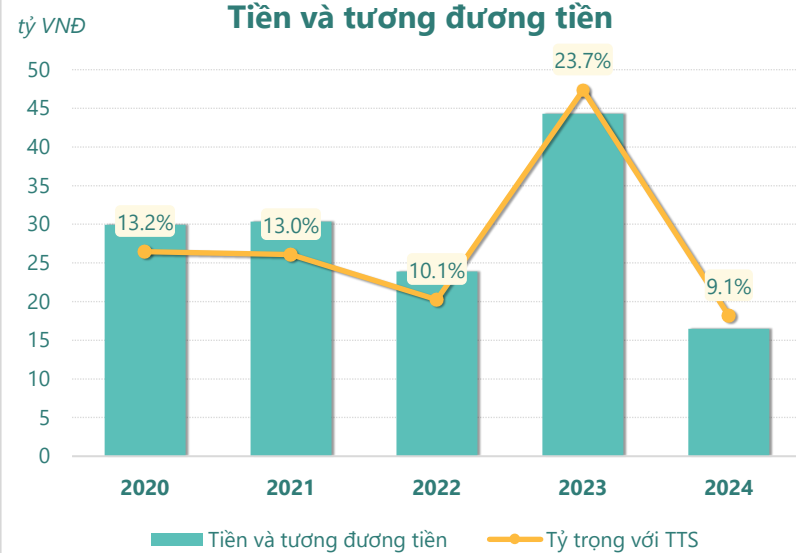


Tài sản dài hạn đạt **45.19** tỷ đồng giảm **13.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **24.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.06%.

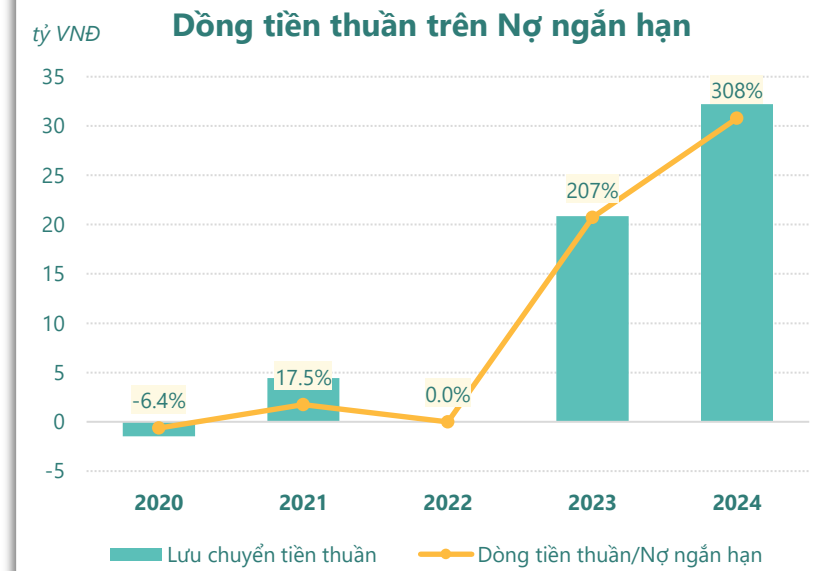
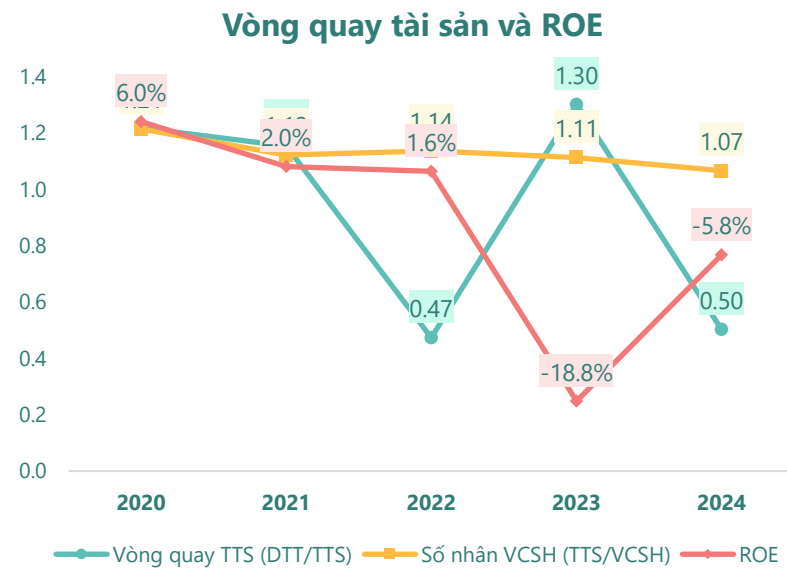
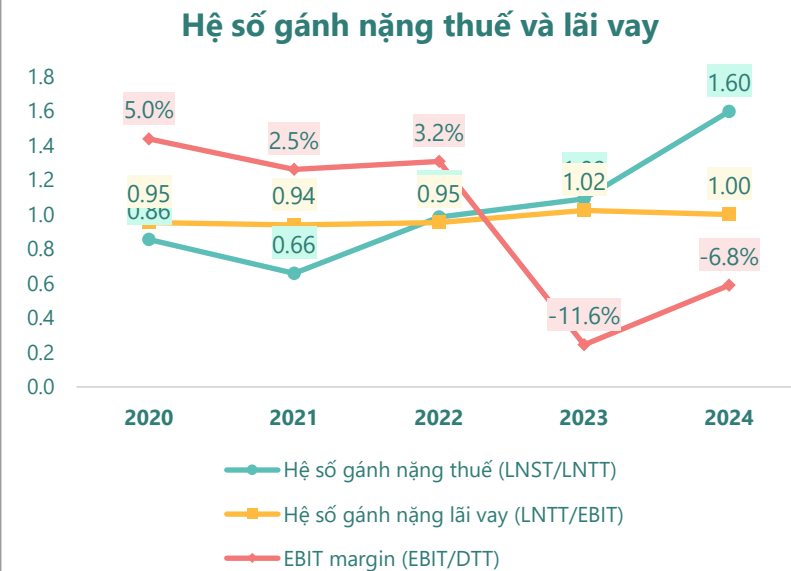
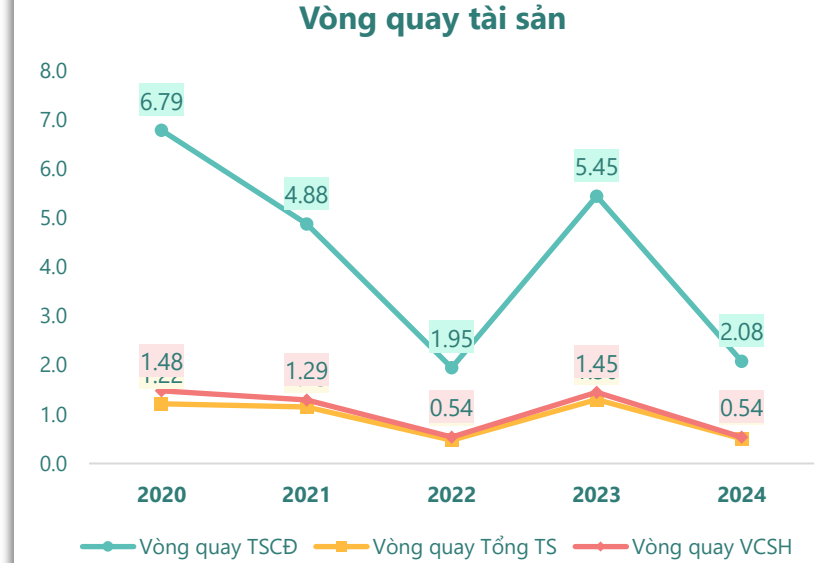
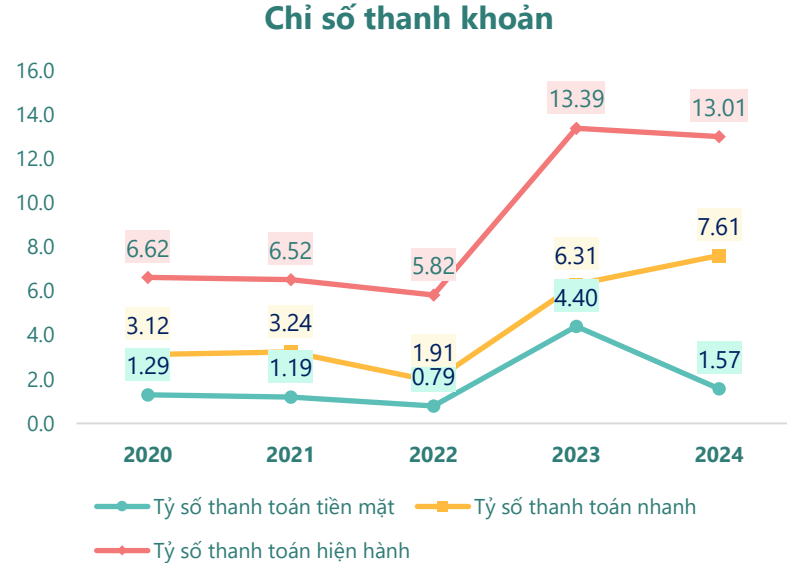
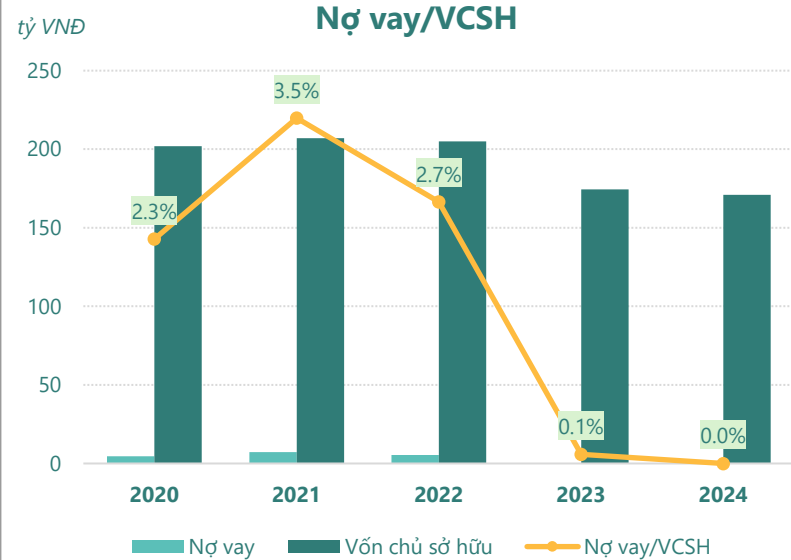
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	265	111	275	92.5
Giá vốn hàng bán	243	97.7	282	87.8
Lợi nhuận gộp	21.7	13.2	-7.13	4.76
Doanh thu HĐTC	1.16	0.43	1.37	2.21
Chi phí TC	0.99	2.05	1.88	0.09
Chi phí lãi vay	0.41	0.16	0.77	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.00	3.00	9.28	2.92
Chi phí QLDN	8.58	4.92	14.7	10.9
LN thuần từ HĐKD	6.27	3.68	-31.7	-6.94
Lợi nhuận khác	0.03	-0.32	-1.01	0.65
LN trước thuế	6.31	3.36	-32.7	-6.29
Lợi nhuận sau thuế	4.15	3.32	-35.7	-10.1
LNST của CĐ cty mẹ	4.15	3.32	-35.7	-10.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.7	0	27.2	15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.8	0	0.82	16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.64	0	-7.21	-0.16
Tiền đầu kỳ	29.9	0	23.9	44.3
Lưu chuyển tiền thuần	4.44	0	20.8	32.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	30.4	0	44.3	16.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	233	236	187	181
Tài sản ngắn hạn	166	176	135	136
Tiền và tương đương tiền	30.4	23.9	44.3	16.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0.50	38.0
Phải thu ngắn hạn	49.3	33.2	16.9	24.3
Hàng tồn kho	83.6	119	71.2	56.5
Tài sản ngắn hạn khác	2.71	0.76	1.72	0.94
Tài sản dài hạn	66.9	59.2	52.3	45.2
Phải thu dài hạn	0.16	0	0	0
Tài sản cố định	60.2	53.6	47.4	41.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.23	0.04	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	4.34	5.56	4.87	3.74
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	25.9	30.5	12.5	10.5
Nợ ngắn hạn	25.4	30.3	10.1	10.5
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.83	5.22	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	3.11	3.31	2.52	2.16
Nợ dài hạn	0.45	0.24	2.43	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0.45	0.24	0.16	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	207	205	174	171
Vốn chủ sở hữu	207	205	174	171
Vốn điều lệ	147	147	147	147
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0